TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN BÀU BÀNG** **TỈNH BÌNH DƯƠNG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc Lập - Tự Do - Hạnh Phúc**

Bản án số: 13/2025/HNGĐ-ST
Ngày 19-5-2025
V/v tranh chấp ly hôn

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN BÀU BÀNG, TỈNH BÌNH DƯƠNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Phạm Thị Cảnh

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Nguyễn Văn Độ;

Ông Nguyễn Đình Quân.

- Thư ký phiên tòa: Bà Huỳnh Thị Quế Trâm - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Bàu Bàng, tỉnh Bình Dương.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện Bàu Bàng, tỉnh Bình Dương tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Tấn Nhàn - Kiểm sát viên.

Ngày 19 tháng 5 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Bàu Bàng, tỉnh Bình Dương xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số 269/2024/TLST-HNGĐ18 tháng 12 năm 2024 về việc "tranh chấp ly hôn" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 43/2025/QĐST-HNGĐ ngày 25/4/2025 và Quyết định hoãn phiên tòa số 33/2025/QĐST-HNGĐ ngày 12/05/2025 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Bà Phạm Thị Ngọc G, sinh năm 1979, nơi cư trú: Tổ C, ấp C, xã L, huyện B, tỉnh Bình Dương, có yêu cầu xét xử vắng mặt.

- *Bị đơn:* Ông Nguyễn Đức T, sinh năm 1971, nơi cư trú: Tổ C, ấp C, xã L, huyện B, tỉnh Bình Dương, vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Theo đơn khởi kiện ngày 07/11/2024, bản tự khai, quá trình tham gia tố tụng, nguyên đơn bà Phạm Thị Ngọc G trình bày:

Bà Phạm Thị Ngọc G và ông Nguyễn Đức T có đăng ký kết hôn theo Giấy chứng nhận đăng ký kết hôn số 278, quyển số 02/2002 ngày 12/12/2002 tại UBND xã T, huyện C, Thành phố Hồ Chí Minh. Thời gian đầu, vợ chồng chung sống hạnh phúc, hoà hợp. Tuy nhiên từ năm 2021, ông bà xảy ra nhiều mâu thuẫn, cãi vả. Nguyên nhân xảy ra mâu thuẫn xuất phát từ việc bà G và ông T

không hợp tính nhau, không có tiếng nói chung với nhau. Do đó, nay bà G khởi kiện yêu cầu Toà án giải quyết cho bà ly hôn với ông T.

Về con chung: Bà Phạm Thị Ngọc G và ông Nguyễn Đức T có 02 con chung là chị Nguyễn Phạm Hồng T1, sinh năm 1997 và anh Nguyễn Trọng T2, sinh năm 2003. Chị T1 và anh T2 đã trưởng thành, nên bà G không yêu cầu Toà án xem xét giải quyết.

Về tài sản chung, nợ chung: Bà Phạm Thị Ngọc G và ông Nguyễn Đức T không có nợ chung, tài sản chung nên không yêu cầu Toà án giải quyết.

- Bị đơn ông Nguyễn Đức T đã được tống đạt các văn bản tố tụng gồm thông báo về việc thụ lý vụ án, thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải, thông báo kết quả phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ, quyết định đưa vụ án ra xét xử, quyết định hoãn phiên tòa và triệu tập hợp lệ nhiều lần để tham gia phiên hòa giải, tham gia phiên tòa tuy nhiên ông T không chấp hành theo giấy triệu tập, vắng mặt không có lý do. Ông T cũng không có văn bản trình bày ý kiến đối với yêu cầu khởi kiện của bà G.

- Tại phiên tòa: Kiểm sát viên đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện Bàu Bàng có ý kiến:

Về tố tụng: Việc thụ lý vụ án, thu thập chứng cứ là đúng theo quy định; nguyên đơn và những người tiến hành tố tụng đã tuân thủ đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Về nội dung: Bà Phạm Thị Ngọc G và ông Nguyễn Đức T chung sống với nhau có đăng ký kết hôn là hôn nhân hợp pháp được pháp luật công nhận và bảo vệ. Bà G cho rằng vợ chồng sống chung nhưng không hạnh phúc. Nguyên nhân do cuộc sống vợ chồng thường xảy ra mâu thuẫn, không hợp tính, không tìm được tiếng nói chung. Bị đơn ông T đã được triệu tập hợp lệ nhưng suốt quá trình giải quyết vụ án vẫn vắng mặt, cho thấy ông T đã từ bỏ quyền, nghĩa vụ chứng minh. Xét thấy, bà G và ông T không đạt được mục đích hôn nhân. Do đó, căn cứ Điều 51, 56 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 có cơ sở chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa, qua ý kiến của đại diện Viện Kiểm sát, Hội đồng xét xử nhận định.

[1] Về tố tụng:

[1.1] Về quan hệ pháp luật và thẩm quyền giải quyết: Nguyên đơn khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn với bị đơn nên quan hệ pháp luật trong vụ án này được xác định là "tranh chấp ly hôn" theo quy định tại khoản 1 Điều 28 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015. Bị đơn ông Nguyễn Đức T có đăng ký thường trú và sinh sống tại tổ C, ấp C, xã L, huyện B, tỉnh Bình Dương nên theo quy

định tại điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Bàu Bàng, tỉnh Bình Dương.

[1.2] Về việc có mặt, vắng mặt của đương sự:

Bị đơn ông Nguyễn Đức T đã được Tòa án tống đạt các văn bản tố tụng và triệu tập hợp lệ nhiều lần để tham gia phiên hòa giải và tham gia phiên tòa nhưng ông T đều vắng mặt; việc vắng mặt của ông T không vì lý do bất khả kháng. Nguyên đơn bà Phạm Thị Ngọc Giàu C đơn yêu cầu Tòa án xét xử vắng mặt. Căn cứ vào điểm b khoản 2 Điều 227; khoản 1, khoản 3 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt các đương sự.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Bà Phạm Thị Ngọc G và ông Nguyễn Đức T tự nguyện chung sống với nhau, có đăng ký kết hôn tại UBND xã T, huyện C, Thành phố Hồ Chí Minh theo Giấy chứng nhận đăng ký kết hôn số 278, quyển số 02/2002 ngày 12/12/2002. Hôn nhân giữa bà G và ông T là hợp pháp theo quy định của Luật Hôn nhân và gia đình.

Về mâu thuẫn vợ chồng: Theo bà G trình bày, quá trình chung sống vợ chồng thường xuyên xảy ra mâu thuẫn, cãi vã do bất đồng quan điểm sống. Bà G và ông T mặc dù còn sống chung với nhau nhưng không còn quan tâm, chăm sóc lẫn nhau, không hoà hợp với nhau. Nhận thấy tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được nên bà G xin ly hôn với ông T để trả tự do cho nhau.

Sau khi thụ lý vụ án, Tòa án tống đạt các văn bản tố tụng và nhiều lần triệu tập ông T đến Tòa án để hoà giải đoàn tụ, hàn gắn tình cảm vợ chồng nhưng ông T không chấp hành theo giấy triệu tập, không có mặt tại Toà án. Qua đó cho thấy ông T không có thiện chí hoà giải đoàn tụ, hàn gắn tình cảm vợ chồng, không còn quan tâm đến hạnh phúc gia đình. Điều này cũng cho thấy mâu thuẫn vợ chồng của bà G và ông T đã đến mức trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Do đó, bà G yêu cầu được ly hôn ông T là có căn cứ và phù hợp với quy định tại Điều 56 của Luật Hôn nhân và gia đình nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[3] Về con chung: Bà Phạm Thị Ngọc G và ông Nguyễn Đức T có 02 con chung là chị Nguyễn Phạm Hồng T1, sinh năm 1997 và anh Nguyễn Trọng T2, sinh năm 2003. Chị T1 và anh T2 đã trưởng thành, nên Toà án không xem xét giải quyết.

[4] Về tài sản chung, nợ chung: Nguyên đơn không yêu cầu nên không đặt vấn đề xem xét giải quyết.

[5] Ý kiến của Kiểm sát viên đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện Bàu Bàng là phù hợp nên Hội đồng xét xử ghi nhận.

[6] Về án phí sơ thẩm: Bà G yêu cầu ly hôn với ông T, đây là tranh chấp về hôn nhân và gia đình không có giá ngạch. Theo khoản 1 Điều 6; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy

định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, bà G phải chịu án phí là 300.000 đồng.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Điều 51, Điều 56 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

Căn cứ vào Điều 147, điểm a, b khoản 2 Điều 227, khoản 1, khoản 3 Điều 228, Điều 235, Điều 266, Điều 271 và Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ vào khoản 1 Điều 6; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Phạm Thị Ngọc G đối với bị đơn ông Nguyễn Đức T về việc "tranh chấp ly hôn".

- Về quan hệ hôn nhân: Bà Phạm Thị Ngọc G và ông Nguyễn Đức T được ly hôn.

- Về con chung: Chị Nguyễn Phạm Hồng T1 và anh Nguyễn Trọng T2 đã trưởng thành nên Toà án không xem xét giải quyết.

- Về tài sản chung, nợ chung: Đương sự không yêu cầu nên không xem xét giải quyết.

2. Về án phí: Bà Phạm Thị Ngọc G phải chịu 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm, khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp tại Biên lai thu tiền tạm án phí số 0006031 ngày 12/12/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Bàu Bàng, tỉnh Bình Dương.

3. Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn, bị đơn vắng mặt có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được Bản án hoặc Bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật./.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Bình Dương;
- VKSND huyện Bàu Bàng;
- Chi cục THADS huyện Bàu Bàng;
- Người tham gia tố tụng;
- Lưu: HSVA, VT.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(đã ký)
Phạm Thị Cảnh